

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	5
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	11
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	11
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	11
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	13
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	14
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o) ..	15
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước	16
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	16
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	16
3.1. Đối với nước mặt.....	16
3.2. Đối với nước dưới đất	17

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên thành phố Đà Nẵng được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Thành phố Đà Nẵng thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có diện tích tự nhiên là 11.859,59km². Nội dung chính bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt tháng 12 năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 12 năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 01, tháng 02 năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

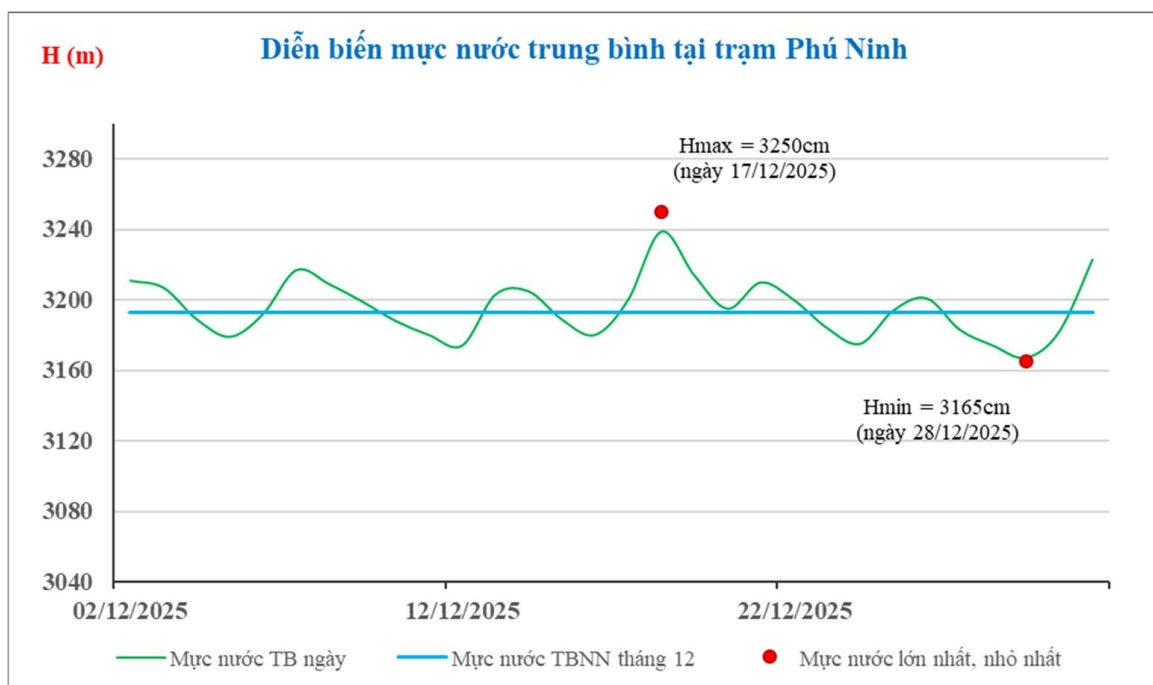
Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khoảng từ 2.000 – 3.500mm, trong đó lượng mưa mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 8) chiếm khoảng 25% tổng lượng mưa cả năm; mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa năm.

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3196cm, giảm 35cm so với tháng trước, giảm 13cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 03cm so với tháng 12 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 3250cm (ngày 17/12/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3165cm (ngày 28/12/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 12 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB Tháng trước	Tháng 12	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Phú Ninh	Mực nước (cm)	3199	3231	3196	-0,09	-1,1
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	46,3	69,3	45,7	-1,2	-34,0
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	123,9	179,6	122,4	-1,2	-31,8



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 12 năm 2025 tại trạm Phú Ninh

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 12 năm 2025, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình tháng khoảng 45,7m³/s, giảm khoảng 23,6m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 10,3m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 12 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 122,4 triệu m³, giảm khoảng 57,2 triệu m³ so với tháng trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cũng cho thấy chất lượng nước sông Yên Thuận có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Phú Ninh

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	99
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	96	
10	BOD ₅	100	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 12 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì (Plumbum), Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum) và Thủy ngân (Hydrargyrum) có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, BOD₅, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị thuộc cột A. Các thông số Amoni, Nitrate và Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột A và E.Coli không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

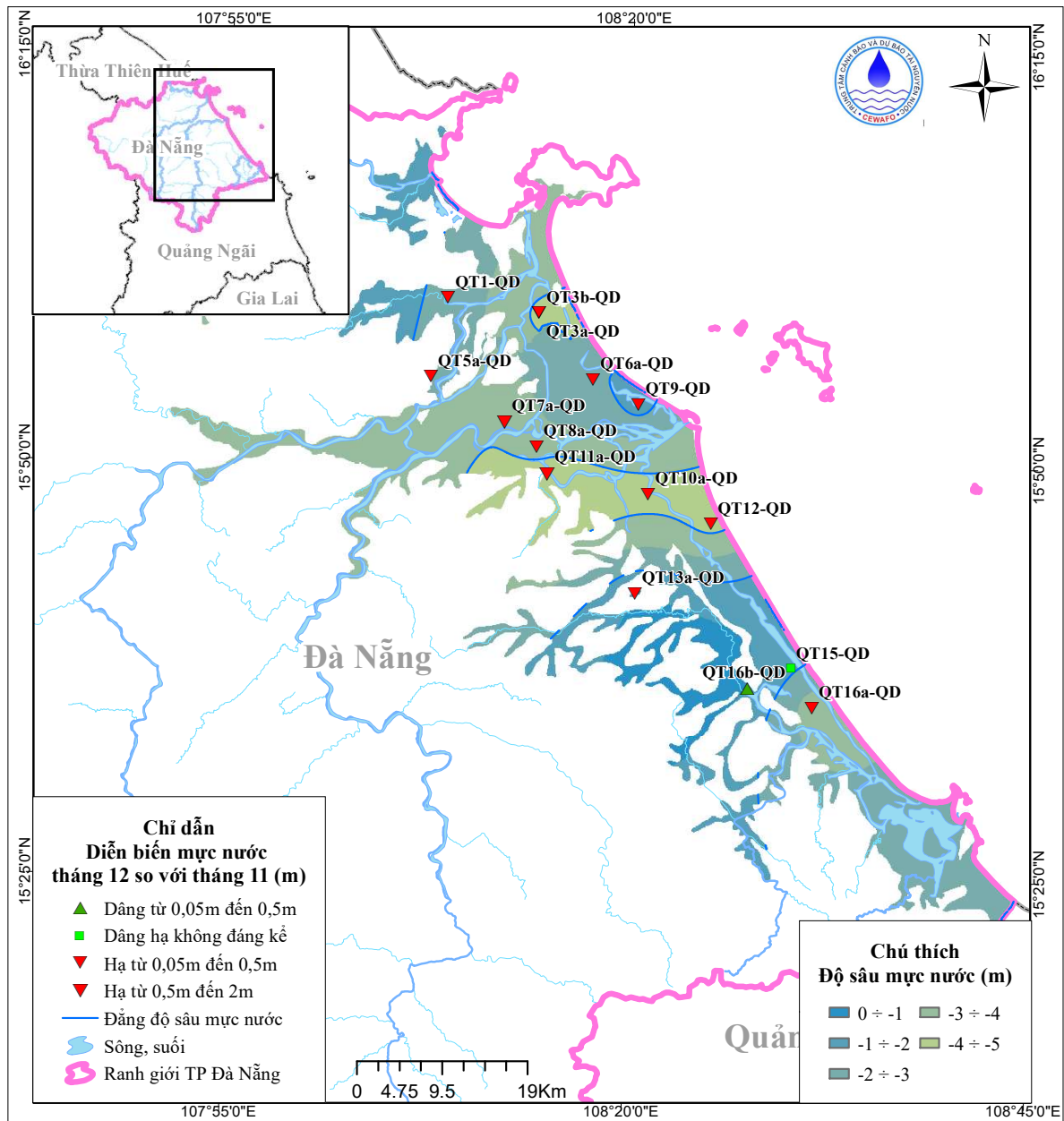
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o). Tổng trữ lượng nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: Tầng chứa nước qh là 691.628 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 135.807 m³/ngày, tầng chứa nước n là 6.153 m³/ngày và tầng chứa nước e-o là 80.715m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,95m tại xã Duy Xuyên (QT11a-QD) và một công trình có mực nước dâng là 0,1m tại phường Bàn Thạch (QT16b-QD).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,05m tại phường Bàn Thạch (QT16b-QD) và sâu nhất là -4,41m tại phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD).

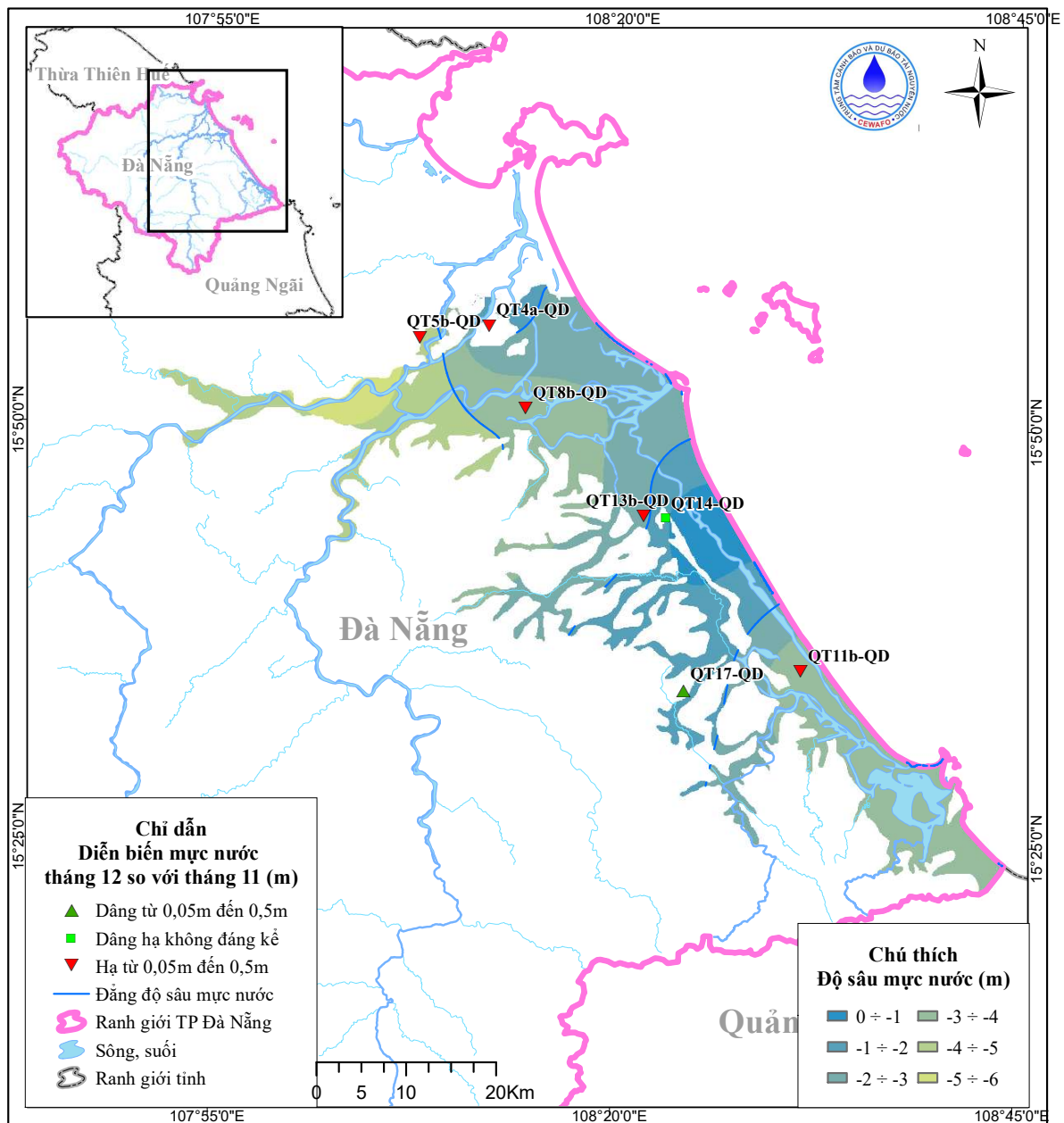


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế hạ so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,4m tại xã Đại Lộc (QT5b-QD) và một công trình có mực nước dâng là 0,2m tại xã Tây Hồ (QT17-QD).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,62m tại xã Thăng Bình (QT14-QD) và sâu nhất là -4,16m tại xã Đại Lộc (QT5b-QD).

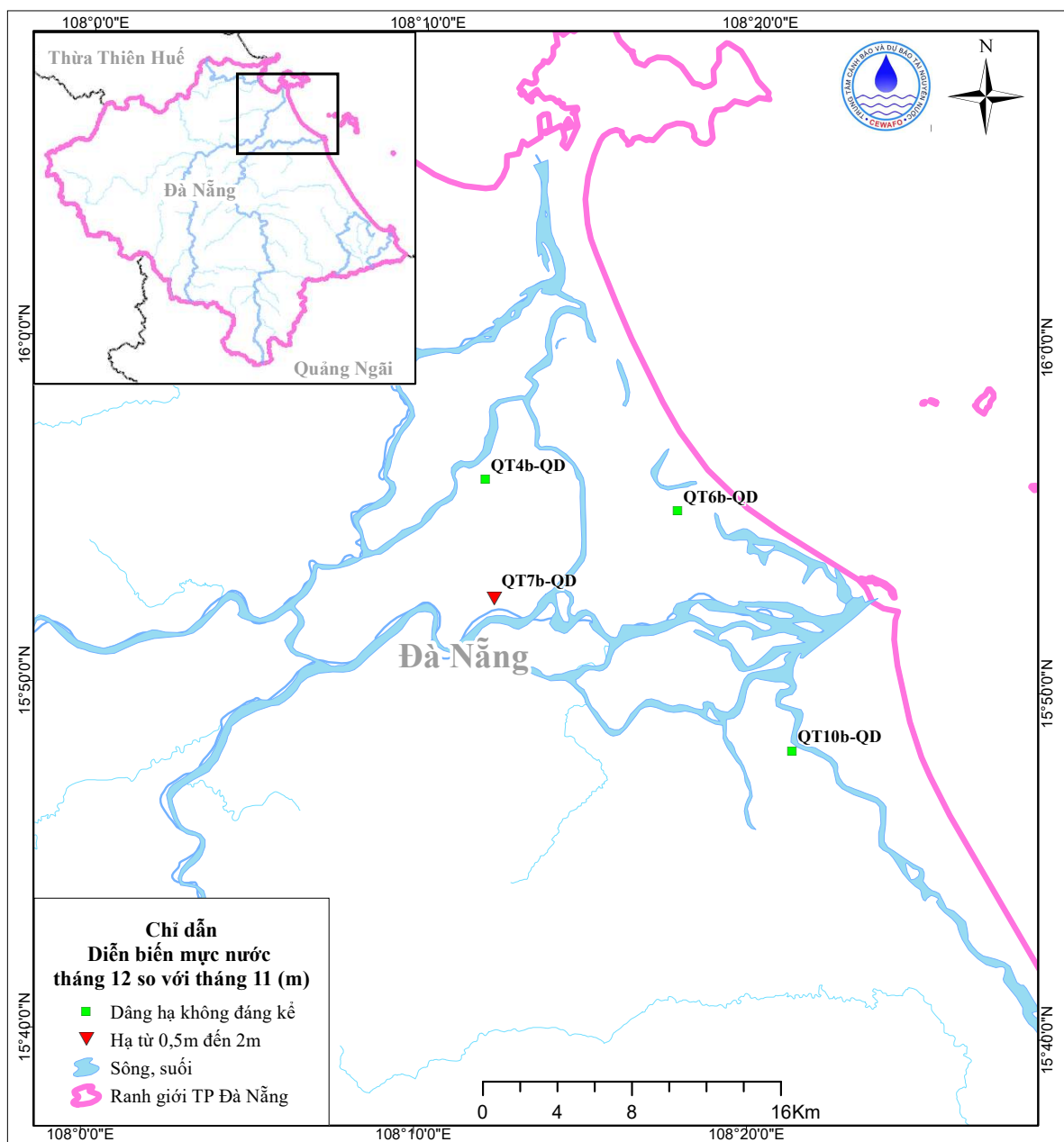


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q_p

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 12 có xu thế dâng hạ không đáng kể so với tháng 11. Giá trị hạ thấp nhất là 0,72m tại xã Điện Bàn Tây (QT7b-QD).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,28m tại phường Điện Bàn Bắc (QT4b-QD) và sâu nhất là -4m tại phường Điện Bàn Đông (QT6b-QD).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT2-QD thuộc xã Bà Nà mực nước trung bình tháng 12 hạ 0,4m so với tháng 11.

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT1-QD	xã P. An Hải	-1,82	-2,06	-1,96
2	QT3a-QD	P.Ngũ Hành Sơn	-2,28	-2,81	-2,57

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
3	QT3b-QD	P.Ngũ Hành Sơn	-4,30	-4,53	-4,41
4	QT10a-QD	xã Thăng An	-3,63	-3,87	-3,73
5	QT11a-QD	xã Duy Xuyên	-3,88	-4,49	-4,32
6	QT12-QD	xã Thăng An	-3,45	-3,75	-3,64
7	QT13a-QD	xã Thăng Bình	-1,11	-1,28	-1,17
8	QT15-QD	P.Bàn Thạch	-2,60	-2,84	-2,73
9	QT16a-QD	P.Quảng Phú	-1,99	-2,34	-2,20
10	QT16b-QD	P.Bàn Thạch	-0,84	-1,18	-1,03
11	QT5a-QD	xã Đại Lộc	-0,72	-1,33	-1,13
12	QT6a-QD	P.Điện Bàn Đông	-1,37	-1,48	-1,42
13	QT7a-QD	xã Điện Bàn Tây	-2,36	-3,17	-2,94
14	QT8a-QD	xã Gò Nổi	-1,97	-2,50	-2,31
15	QT9-QD	P.Hội An Đông	-1,12	-1,69	-1,39
II Tầng chứa nước qp					
1	QT11b-QD	P.Quảng Phú	-2,65	-3,02	-2,85
2	QT13b-QD	xã Thăng Bình	-1,61	-1,85	-1,74
3	QT14-QD	xã Thăng Bình	-0,44	-0,84	-0,62
4	QT17-QD	xã Tây Hồ	-1,02	-1,29	-1,17
5	QT4a-QD	P.Điện Bàn Bắc	-1,21	-1,53	-1,40
6	QT5b-QD	xã Đại Lộc	-4,02	-4,32	-4,17
7	QT8b-QD	xã Gò Nổi	-2,70	-3,10	-2,96
III Tầng chứa nước n					
1	QT4b-QD	P.Điện Bàn Bắc	-1,09	-1,49	-1,28
2	QT6b-QD	P.Điện Bàn Đông	-3,94	-4,05	-4,00
3	QT7b-QD	xã Điện Bàn Tây	-2,45	-3,05	-2,84
4	QT10b-QD	xã Thăng An	-2,95	-3,13	-3,04
XI Tầng chứa nước e-o					
1	QT2-QD	xã Bà Nà	-5,06	-5,90	-5,60

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/15 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/15 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/15 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1mg/l).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/7 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình).

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1mg/l).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride (1/4 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc).

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

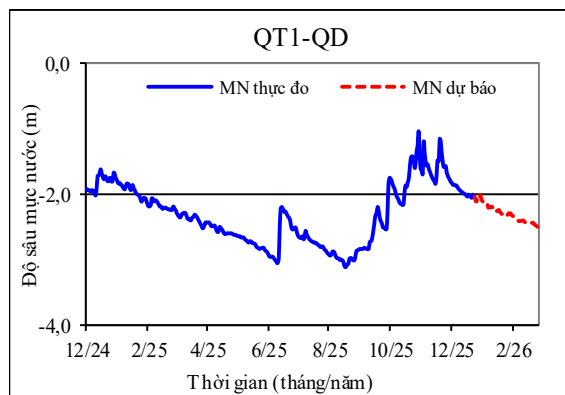
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

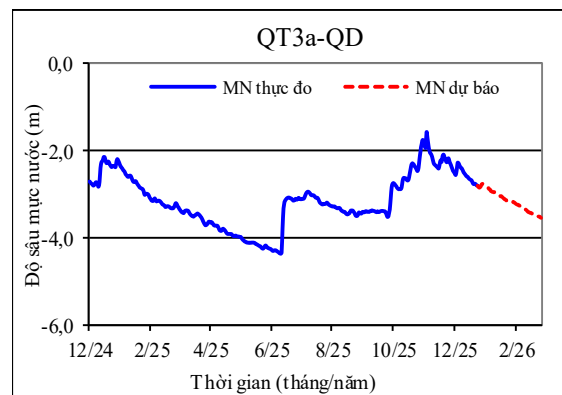
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

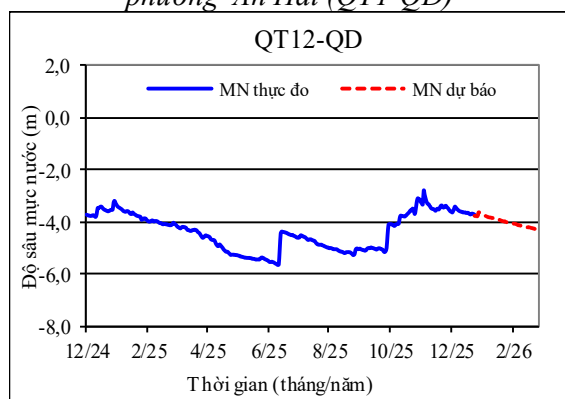
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,09m đến 0,96m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



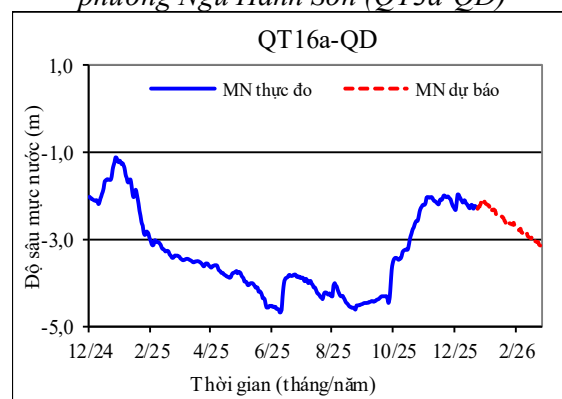
phường An Hải (QT1-QD)



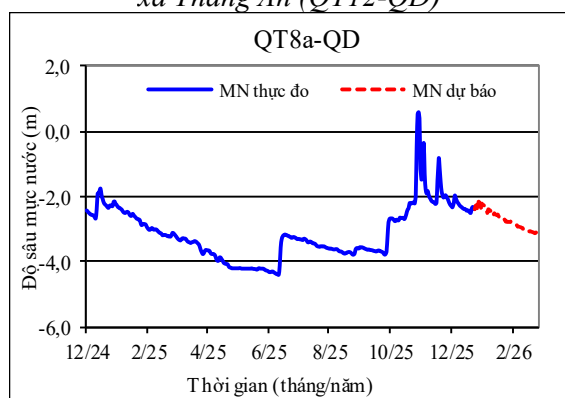
phường Ngũ Hành Sơn (QT3a-QD)



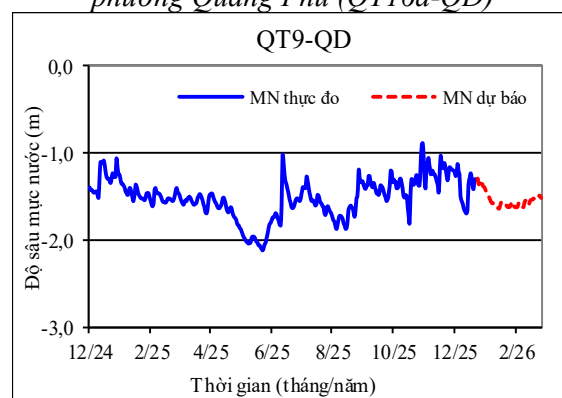
xã Thăng An (QT12-QD)



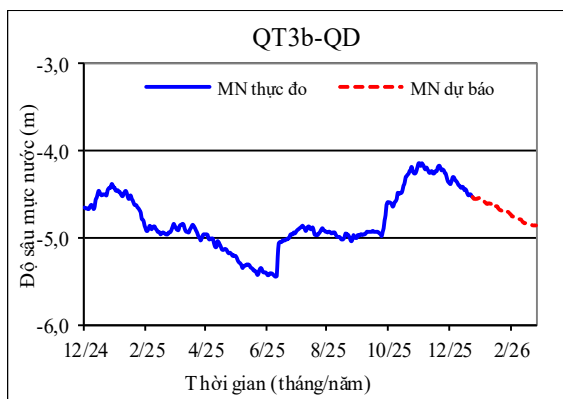
phường Quảng Phú (QT16a-QD)



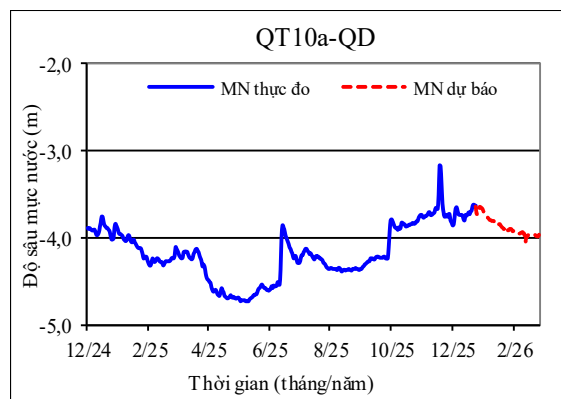
xã Gò Nổi (QT8a-QD)



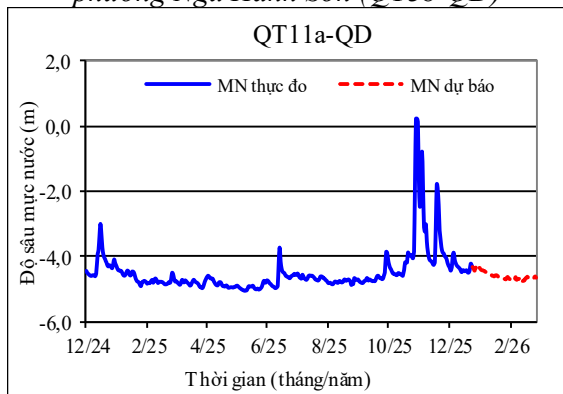
phường Hội An Đông (QT9-QD)



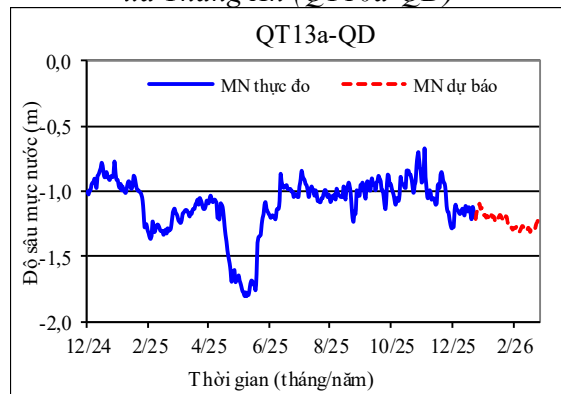
phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD)



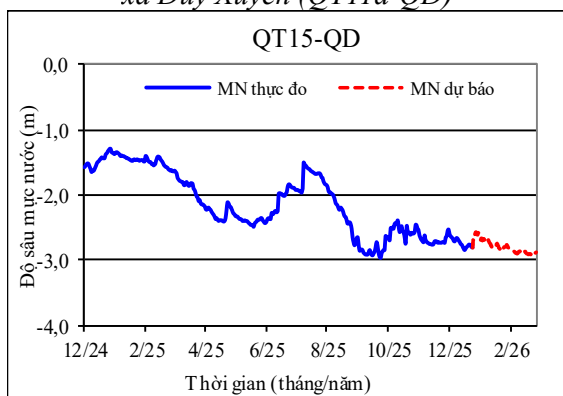
xã Thăng An (QT10a-QD)



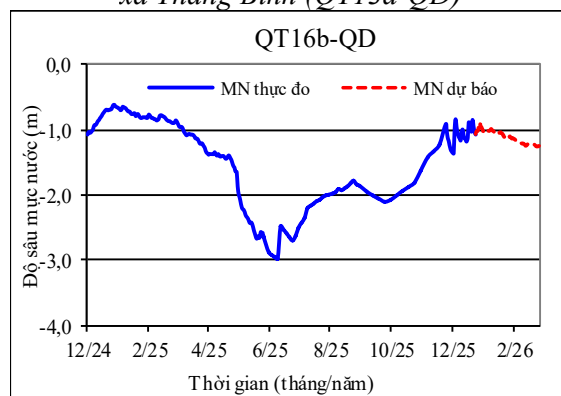
xã Duy Xuyên (QT11a-QD)



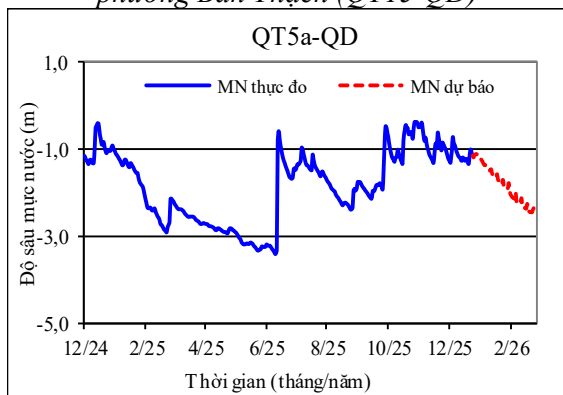
xã Thăng Bình (QT13a-QD)



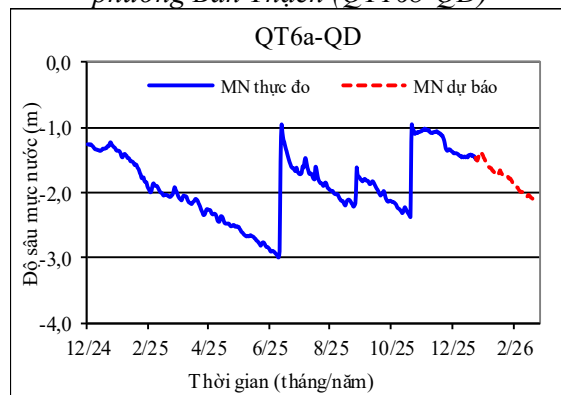
phường Bàn Thạch (QT15-QD)



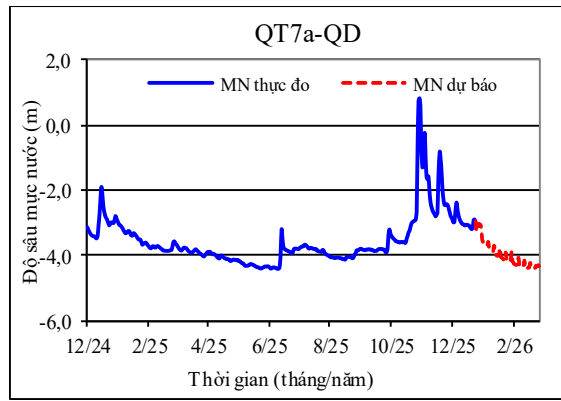
phường Bàn Thạch (QT16b-QD)



xã Đại Lộc (QT5a-QD)



phường Điện Bàn Đông (QT6a-QD)

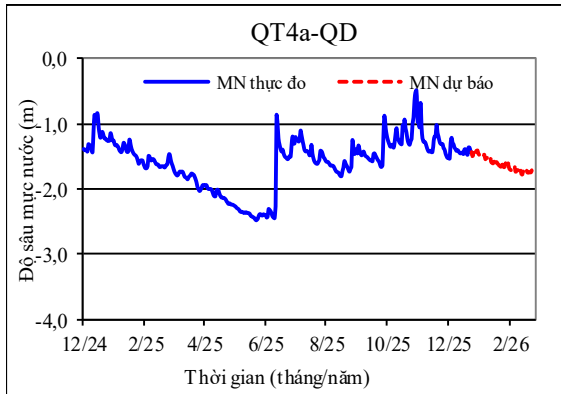


xã Điện Bàn Tây (QT7a-QD)

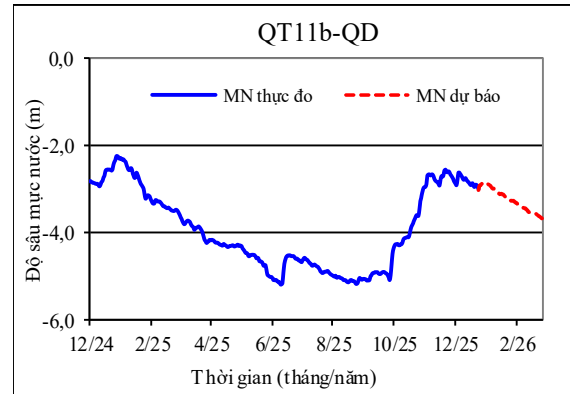
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

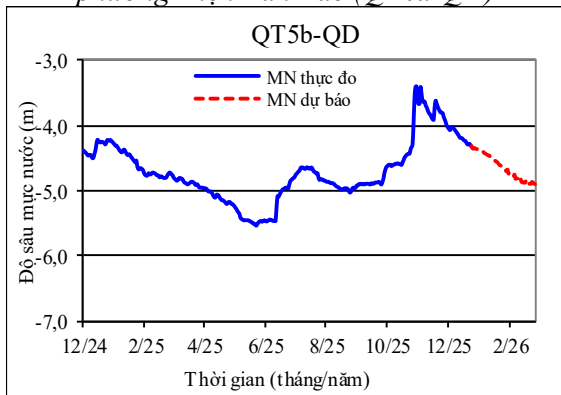
Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,13m đến 0,37m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



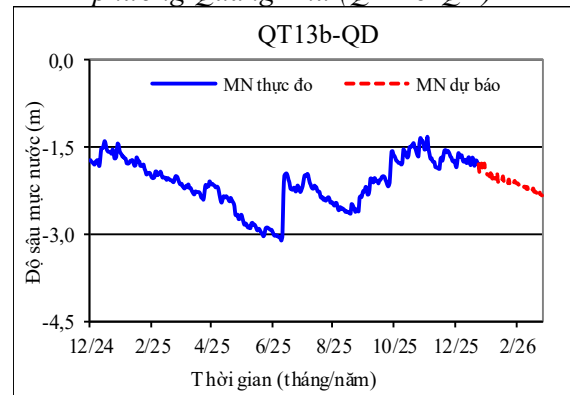
phường Điện Bàn Bắc (QT4a-QD)



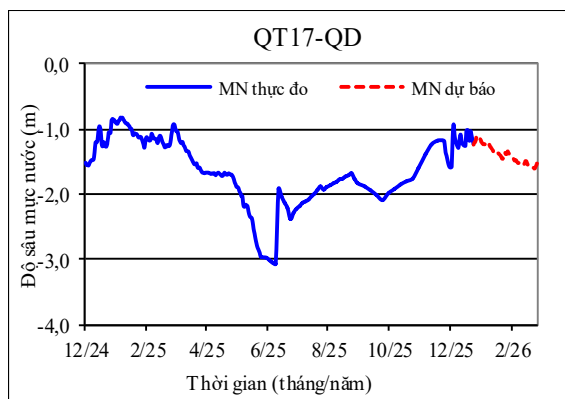
phường Quảng Phú (QT11b-QD)



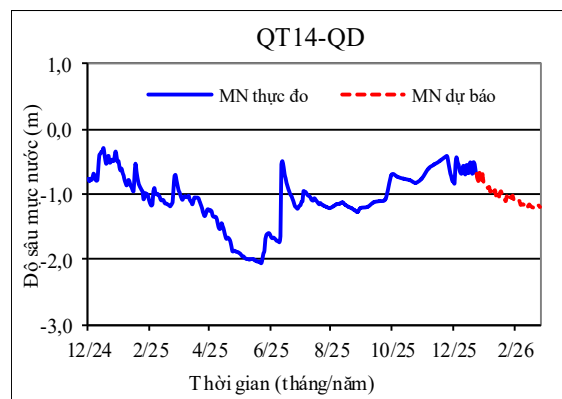
xã Đại Lộc (QT5b-QD)



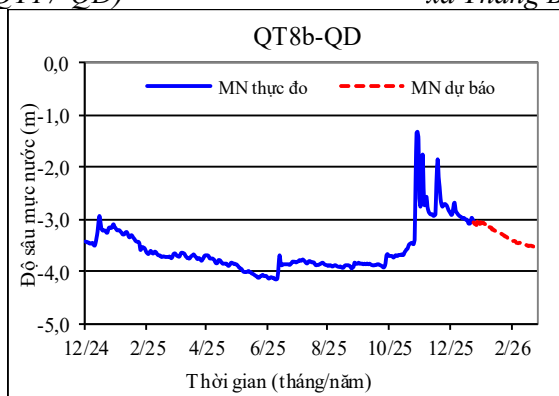
xã Thăng Bình (QT13b-QD)



xã Tây Hồ (QT17-QD)



xã Thăng Bình (QT14-QD)

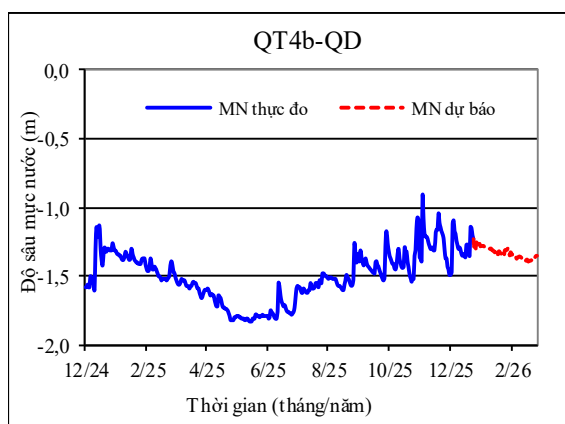


xã Gò Nổi (QT8b-QD)

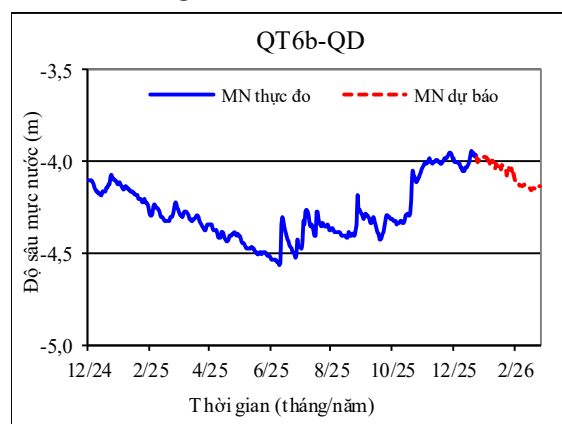
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

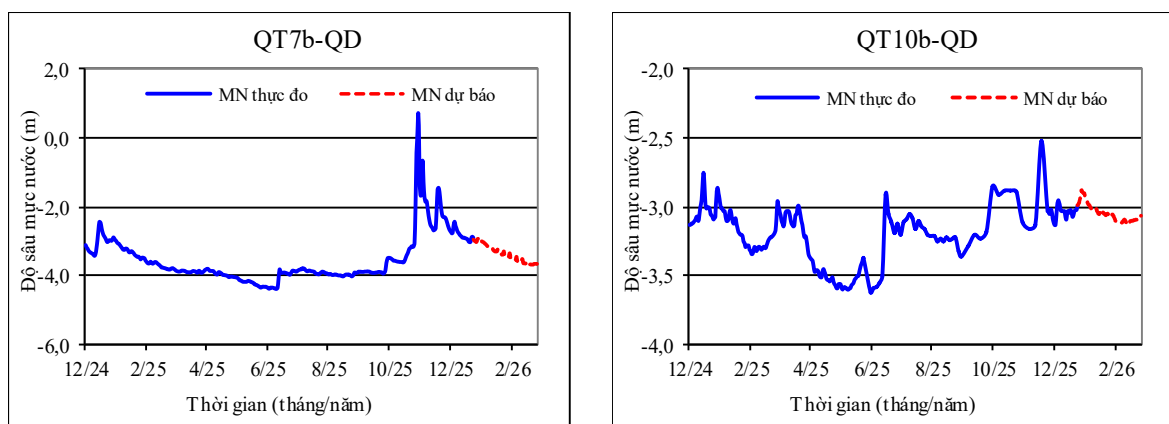
Trong tháng 01 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,2m đến 0,39m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



phường Điện Bàn Bắc (QT4b-QD)



phường Điện Bàn Đông (QT6b-QD)



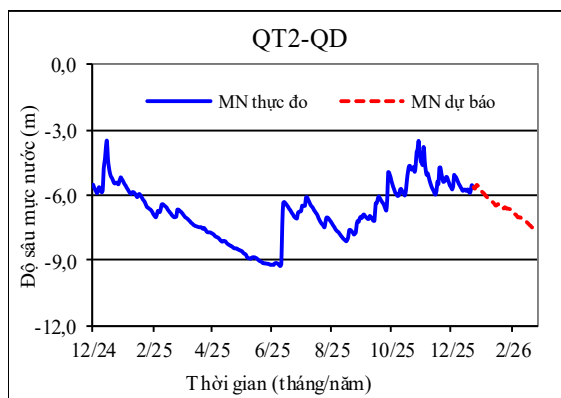
xã Điện Bàn Tây (QT7b-QD)

xã Thăng An (QT10b-QD)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 mực nước tại công trình QT2-QD có xu thế hạ 0,74m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng e-o

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-QD	xã P. An Hải	-2,14	-2,34	-2,24	22/01/2026
2	QT3a-QD	P.Ngũ Hành Sơn	-2,82	-3,18	-3,01	24/01/2026
3	QT3b-QD	P.Ngũ Hành Sơn	-4,56	-4,70	-4,63	23/01/2026
4	QT10a-QD	xã Thăng An	-3,72	-3,90	-3,83	21/01/2026
5	QT11a-QD	xã Duy Xuyên	-4,43	-4,71	-4,57	23/01/2026
6	QT12-QD	xã Thăng An	-3,70	-3,98	-3,86	24/01/2026
7	QT13a-QD	xã Thăng Bình	-1,18	-1,23	-1,20	12/01/2026
8	QT15-QD	P.Bàn Thạch	-2,66	-2,86	-2,76	22/01/2026
9	QT16a-QD	P.Quảng Phú	-2,19	-2,65	-2,43	22/01/2026
10	QT16b-QD	P.Bàn Thạch	-0,99	-1,13	-1,05	22/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
11	QT5a-QD	xã Đại Lộc	-1,24	-1,85	-1,55	24/01/2026
12	QT6a-QD	P.Điện Bàn Đông	-1,49	-1,76	-1,68	23/01/2026
13	QT7a-QD	xã Điện Bàn Tây	-3,60	-4,20	-3,90	24/01/2026
14	QT8a-QD	xã Gò Nổi	-2,26	-2,77	-2,52	24/01/2026
15	QT9-QD	P.Hội An Đông	-1,45	-1,63	-1,57	14/01/2026
II Tầng chứa nước qp						
1	QT11b-QD	P.Quảng Phú	-2,87	-3,26	-3,07	24/01/2026
2	QT13b-QD	xã Thăng Bình	-1,90	-2,16	-2,06	21/01/2026
3	QT14-QD	xã Thăng Bình	-0,88	-1,12	-0,99	22/01/2026
4	QT17-QD	xã Tây Hồ	-1,21	-1,45	-1,32	22/01/2026
5	QT4a-QD	P.Điện Bàn Bắc	-1,48	-1,66	-1,56	22/01/2026
6	QT5b-QD	xã Đại Lộc	-4,37	-4,66	-4,51	24/01/2026
7	QT8b-QD	xã Gò Nổi	-3,07	-3,33	-3,19	24/01/2026
III Tầng chứa nước n						
1	QT4b-QD	P.Điện Bàn Bắc	-1,28	-1,36	-1,31	23/01/2026
2	QT6b-QD	P.Điện Bàn Đông	-3,98	-4,08	-4,02	23/01/2026
3	QT7b-QD	xã Điện Bàn Tây	-3,00	-3,45	-3,23	24/01/2026
4	QT10b-QD	xã Thăng An	-2,95	-3,07	-3,02	24/01/2026
XI Tầng chứa nước e-o						
1	QT2-QD	xã Bà Nà	-5,89	-6,64	-6,33	23/01/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Dự báo mực nước dưới đất tháng 01 và tháng 02 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh, qp, e-o và dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước n.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong thành phố thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Phú Ninh trong tháng 12 năm 2025 khoảng 122,4 triệu m³, giảm khoảng 31,8% so với tháng trước. Chất lượng nguồn nước

mặt trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi thành phố Đà Nẵng chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn thành phố và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong thành phố nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp và n. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Amoni và Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An).
- Tầng qp: Mangan vượt GTGH tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình).
- Tầng n: Fluoride vượt GTGH tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

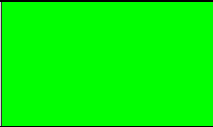
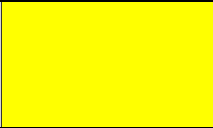
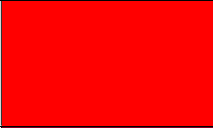
B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện